

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS-ST

Ngày: 06 - 5 - 2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Bồ Quốc Khánh**

2. Bà **Vũ Thị Hạnh**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Trường** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên tham gia phiên tòa:

Ông **Trương Anh Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 119/2018/TLST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXXST-DS, ngày 29 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2019/QĐST-DS, ngày 18 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Hồ Thị D**, sinh năm 1983. Địa chỉ: đường ĐT, khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương – Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Thành C**, sinh năm 1981. Địa chỉ: đường ĐT, khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương – Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan:* Bà **Lê Thị Thu T**, sinh năm 1981. Địa chỉ: đường ĐT, khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/10/2018 được bổ sung ngày 07/11/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Hồ Thị D trình bày:

Ngày 15/3/2017, bà Lê Thị Thu T (viết tắt là bà T) đến nhà vay của bà Hồ Thị D (viết tắt là bà D), số tiền mặt là 85.000.000đ (tám mươi lăm triệu đồng) để làm vốn buôn bán trái cây, cải thiện cuộc sống gia đình, thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày 15/3/2017. Nghĩ tình làng, nghĩa xóm, giúp nhau trong lúc khó khăn nên bà D cho bà T vay tiền nhưng không lập thành văn bản, cũng không yêu cầu bà T trả lãi suất vay. Tháng 9/2017, bà T tự ý bỏ nhà đi đâu không rõ, qua tìm hiểu thì bà D biết bà T ngoài việc vay mượn tiền của bà D còn vay tiền của nhiều người hàng xóm khác không có khả năng chi trả nên cố tình lánh mặt. Khi đến nhà nói rõ việc bà T vay tiền của bà D thì được ông Nguyễn Thành C là chồng bà T xác nhận, bà T vay tiền của bà D để làm vốn buôn bán trái cây, kiếm thêm thu nhập cho gia đình nhưng do bị thua lỗ nên không có tiền trả lại bà D. Ngày 15/9/2017, ông C ký tên xác nhận vào “Bảng cam đoan” với bà D thừa nhận ông C là chồng bà T còn nợ bà D 85.000.000đ tiền gốc, không tính lãi suất, ông C cam đoan thanh toán dần số tiền trên theo định kỳ hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000đ, thời gian thanh toán bắt đầu từ ngày 15/10/2017 cho đến khi hết số nợ gốc. Sau khi cam kết, ông C chỉ thực hiện đúng việc trả nợ trong 05 tháng đầu tiên (từ 15/10/2017 đến 15/02/2018) với số tiền 5.000.000đ. Từ tháng 3/2018 đến nay, ông C không thanh toán nợ theo cam kết. Bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thành C có trách nhiệm thanh toán cho bà D số tiền nợ gốc còn lại là 80.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất chậm trả từ ngày vi phạm nghĩa vụ (tháng 3/2018) đến thời điểm Tòa án giải quyết vụ án.

Chứng cứ do bà D cung cấp tại Tòa án là văn bản mang tiêu đề “Bảng cam đoan”, nội dung thể hiện ông Nguyễn Thành C là chồng của bà Lê Thị Thu T có nợ bà D số tiền gốc 85.000.000đ, không tính lãi suất, cam đoan sẽ trả cho bà D mỗi tháng 1.000.000đ, bắt đầu từ ngày 15/10/2017, bên dưới góc phải văn bản có chữ ký và dòng chữ ghi họ và tên người cam đoan trả nợ là “Nguyễn Thành C”.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về người có nghĩa vụ trả nợ vay: Yêu cầu cả vợ chồng ông C, bà T cùng có nghĩa vụ liên đới thanh toán số nợ gốc còn lại là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng) không yêu cầu tính lãi suất.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không thể trực tiếp tổng đạt các văn bản tố tụng (Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét, Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo triệu tập bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến tham gia phiên tòa sơ thẩm), do bị đơn Nguyễn Thành C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Thu T thường vắng mặt tại nơi cư trú vào ban ngày. Tại biên bản xác minh địa chỉ nơi cư trú của bị đơn ngày 11/12/2018 (BL 24), Công an thị trấn T, huyện B cho biết: ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Thu T là vợ chồng đăng ký hộ khẩu thường trú và cũng là nơi cư trú hiện nay tại khu phố A, thị trấn T, huyện B. Ông C, bà T đi làm ăn kinh tế ở địa phương khác nhưng không khai báo với Công an thị trấn T, tuy nhiên hiện nay ông C, bà T vẫn còn cư trú tại địa chỉ trên. Căn cứ Điều 179 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng nói trên cho bị đơn Nguyễn Thành C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Thu T bằng hình thức niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn T và tại nơi ở của ông C, bà T (số 41, khu phố A, thị trấn T, huyện B). Đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại điểm a khoản

1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng bị đơn Nguyễn Thành C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Thu T không có văn bản chấp nhận hay phản đối hoặc có yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập đối với việc khởi kiện của nguyên đơn, không có mặt để tham gia tố tụng tại Tòa án và cũng không thông báo lý do vắng mặt.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án. đến phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật của người tiến hành tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật, riêng bị đơn Nguyễn Thành C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Thu T đã được Tòa án tổng đạt các Thông báo tố tụng hợp lệ thông qua hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú, UBND thị trấn T và trụ sở Tòa án nhưng cố tình vắng mặt không nêu rõ lý do. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thủ tục xét xử theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xét xử theo quy định pháp luật, người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền tranh tụng của mình tại phiên tòa, riêng bị đơn Nguyễn Thành C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Thu T cố tình vắng mặt là không chấp hành đúng quy định pháp luật đối với quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên việc Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án được xét xử trong thời hạn luật định. Viện Kiểm sát không kiến nghị, khắc phục gì thêm.

Về quan điểm của Viện Kiểm sát đối với vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hồ Thị D: Buộc bị đơn Nguyễn Thành C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thu T cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền nợ gốc cho bà D là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của bà D không yêu cầu tính lãi suất chậm thanh toán từ ngày vi phạm nghĩa vụ (tháng 3/2018) đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền tiến hành tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự do bị đơn Nguyễn Thành C có nơi cư trú tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương và đối tượng tranh chấp trong vụ án là nghĩa vụ trả tiền vay của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với bị đơn.

[2]. Về việc vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan đến vụ án: Bị đơn Nguyễn Thành C và người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan Lê Thị Thu T là vợ chồng và cùng có nơi cư trú ổn định tại khu phố A, thị trấn T, huyện B (*xác nhận của Công an thị trấn T ngày 11/12/2018*). Do các đương sự thường xuyên không có mặt tại nơi cư trú, không thông báo với chính quyền địa phương về nơi làm việc, cư trú mới nên Tòa án không thể trực tiếp tổng đạt được văn bản tố tụng tại địa chỉ nơi cư trú cho bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tòa án đã niêm yết công khai văn bản tố tụng cho ông Châu, bà Thúy theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn Nguyễn Thành C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Thu T vắng mặt trong buổi họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, 02 phiên

hợp hòa giải là thuộc trường hợp vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn Nguyễn Thành C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai nhưng vắng mặt, do đó Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3]. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hồ Thị D: Bà D xác định toàn bộ số tiền 85.000.000đ là tiền gốc do bà D đã cho bà Lê Thị Thu T vay vào ngày 15/3/2017, sử dụng vào mục đích chi tiêu kinh tế gia đình, thời hạn vay là 01 năm không tính lãi suất. Tại “Bản cam đoan” không ghi ngày tháng có chữ ký và dòng chữ ghi họ và tên “Nguyễn Thành C” bên dưới chữ ký ở góc phải phía dưới cùng văn bản trên thể hiện nội dung: “*Tôi tên: Nguyễn Thành C là chồng của bà Lê Thị Thu T có mượn của bà Hồ Thị D số tiền là 85.000.000 không lãi suất...*” đủ căn cứ kết luận người vay số tiền trên là vợ chồng ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Thu T mục đích vay để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình (buôn bán trái cây tạo thu nhập cho gia đình) nên ông C mới đồng ý cam kết thanh toán khoản nợ trên cho bà D “*Nay tôi làm đơn này cam đoan là mỗi tháng sẽ trả cho bà Hồ Thị D số tiền là 1.000.000đ. Bắt đầu từ ngày 15/10/2017....*”. Do vậy, việc nguyên đơn Hồ Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thành C, bà Lê Thị Thanh T cùng có trách nhiệm trả khoản nợ vay còn lại 80.000.000đ cho nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về nghĩa vụ thanh toán tiền vay theo cam kết: Như phân tích tại mục [3], ông C bà T sử dụng tiền vay vào mục đích cho nhu cầu thiết yếu của vợ chồng, do đó ông C, bà T phải có trách nhiệm liên đới trả nợ vay cho bà D theo quy định tại Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 288, Điều 289 và Điều 291 của Bộ luật Dân sự. Việc ông C cam thanh toán cho bà D khoản gốc nợ vay theo định kỳ hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ là hoàn toàn tự nguyện. Tuy ông C không đến Tòa án để tham gia tố tụng và cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ thể hiện việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo định kỳ với số tiền cụ thể nhưng nguyên đơn bà Hồ Thị D thừa nhận ông C đã thanh toán đúng kỳ 5 lần trong 5 tháng từ 15/10/2017 đến 15/02/2018 $\times 1.000.000\text{đ} = 5.000.000\text{đ}$. Lời thừa nhận của bà D là tình tiết bị đơn Nguyễn Thành C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị Thu T không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Xét thấy cần thiết buộc ông C và bà T cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán khoản tiền vay gốc còn lại cho bà D là 80.000.000đ là có căn cứ.

[5]. Về lãi suất vay: Bà D xác định việc cho bà T, ông C vay 85.000.000đ không tính lãi suất, lời khai của bà D cũng phù hợp với chứng cứ khác là “Bản cam đoan” có nội dung: “*Tôi tên Nguyễn Thành C là chồng có mượn của bà Hồ Thị D số tiền là 85.000.000 không lãi suất...*”. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bà D không yêu cầu tính lãi suất chậm trả kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán (tháng 3/2018) đến thời điểm xét xử sơ thẩm, xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nhưng có lợi cho bị đơn, nhằm tạo điều kiện tốt nhất để ông C, bà T thanh toán khoản nợ vay gốc còn lại nên Tòa án ghi nhận sự tự nguyện không tính lãi suất của nguyên đơn.

[6]. Ý kiến phát biểu của Vị đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ nên Tòa án chấp nhận toàn bộ.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Thu T phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 288, Điều 289, Điều 291, khoản 2 Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 95, khoản 1 Điều 147, Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2014;

Áp dụng Điều 6 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Hồ Thị D về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn là ông Nguyễn Thành C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thu T;

Ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Thu T cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Hồ Thị D số tiền vay (gốc) là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hồ Thị D về việc không yêu cầu tính lãi suất chậm trả từ tháng 3/2018 đến thời điểm xét xử sơ thẩm đối với số tiền nêu trên.

Kể từ ngày bà Hồ Thị D có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Thu T chậm thi hành án thì hàng tháng, ông C, bà T còn phải nộp thêm khoản tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Thu T cùng liên đới phải nộp 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Hoàn trả cho bà Hồ Thị D số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí trước đây theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0030370 ngày 22/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên.

3. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng

cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên;
- Chi cục THADS H. Bắc Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thanh